

PHỤ LỤC
CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN INH TẾ - XÃ HỘI
(Kèm theo Báo cáo kiểm điểm tập thể UBND xã Ba Động năm 2025)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch HĐND xã giao năm 2025	Thực hiện 10 tháng đầu năm	UTH năm 2025	So sánh (%)		Ghi chú
							TH 10 tháng/ KH giao	UTH năm 2025/KH giao	
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU								
I	Nông nghiệp								
1	Tổng sản lượng lương thực có hạt	tấn	2.537	2.439	2.441	2.441	100,1%	100,1%	Đạt vượt
	Trong đó: + Thóc	tấn	2.441	2.309	2.280	2.280	98,7%	98,7%	
	+ Ngô	tấn	97	130	162	162	124,4%	124,4%	
	Một số cây trồng chủ yếu					0			
	+ Lúa: Diện tích	Ha	401	390	412,97	412,97	105,9%	105,9%	
	Năng suất	Tạ/ha	60,8	59,2	55,20	55,20	93,2%	93,2%	
	Sản lượng	Tấn	2.441	2.309	2.280	2.279,59	98,7%	98,7%	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	21	29	33,7	33,7	118,2%	118,2%	
	Năng suất	Tạ/ha	45,6	45,6	47,96	47,96	105,2%	105,2%	
	Sản lượng	Tấn	97	130	162	161,63	124,4%	124,4%	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	19	17	13	13,00	78,8%	78,8%	
	Năng suất	Tạ/ha	23	22,3	23	23,00	103,1%	103,1%	
	Sản lượng	Tấn	43	37	29,9	29,90	81,3%	81,3%	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	2	6	4	4,00	66,7%	66,7%	
	Năng suất	Tạ/ha	17,8	16,3	16,2	16,2	99,4%	99,4%	
	Sản lượng	Tấn	4	10	6,48	6,48	66,3%	66,3%	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	10		0,00	0,00			
	Năng suất	Tạ/ha	165,0		0,00	0,00			
	Sản lượng	Tấn	162	0	0,00	0,00			
	+ Rau: Diện tích	Ha	12	10	7,50	7,50	77,3%	77,3%	
	Năng suất	Tạ/ha	65	49,3	48,00	48,00	97,4%	97,4%	
	Sản lượng	Tấn	79	48	36,00	36,00	75,3%	75,3%	
2	Đàn gia súc:		12.424	11.901	7.083	7.083,00	59,5%	59,5%	
	+ Đàn trâu	Con	2.871	2.515	2.290	2.290,00	91,1%	91,1%	
	+ Đàn bò	Con	1.725	1.779	698	698,00	39,2%	39,2%	
	Tỷ trọng bò lai	%	67,0	67,0	67,0	67,00	100,0%	100,0%	
	+ Đàn lợn	Con	7.050	6.851	3.525	3.525,00	51,5%	51,5%	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	778	756	570	570,00	75,4%	75,4%	

II	Lâm nghiệp								
1	Trồng mới rừng tập trung	Ha	1.011	1.161	1.076,89	1.161,00	92,8%	100,0%	Đạt
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	-	-	-	-	-	-	
	+ Rừng sản xuất	"	1.011	1.161	1.076,89	1.161,00	92,8%	100,0%	
2	Diện tích rừng trong qui hoạch 3 loại rừng	ha	7.498,5	7.483,0	7471,51	7471,51	99,8%	99,8%	Không đạt
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	3.205	3.227	3.204,74	3204,74	99,3%	99,3%	
	+ Rừng sản xuất	"	4.293,7	4.256,4	4.266,77	4266,77	100,2%	100,2%	
III	Thủy sản							#DIV/0!	
1	Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	40,6	30,0	37,31	37,31	124,4%	124,4%	Đạt vượt
2	Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	93,3	97,5	156,40	156,40	160,4%	160,4%	Đạt vượt
	Trong đó: Nuôi tôm	"	0	0	0	0			
3	Diện tích nuôi trồng	Ha	212,3	221,5	237,00	237,00	107,0%	107,0%	Đạt vượt
	Trong đó: Nuôi tôm	"	0	0	0	0			
IV	Thủy lợi								
-	Tổng diện tích được tưới	Ha	298	290	289,00	290,00	99,7%	100,0%	Đạt
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	298	290	289,00	290,00	99,7%	100,0%	
V	Thu chi ngân sách								
1	Tổng thu ngân sách NN trên địa bàn	Tỷ đồng		63,313	113,53	113,53	179,3%	179,3%	Đạt vượt
2	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng		63,313	79,09	79,09	124,9%	124,9%	Đạt vượt
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI								
I	Giáo dục và đào tạo								
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	364	354	355	355	100,3%	100,3%	Đạt vượt
2	Giáo dục phổ thông công lập		1.180	1.147	1.148	1.148	100,1%	100,1%	Đạt vượt
	- Tiểu học	Học sinh	699	647	648	648	100,2%	100,2%	
	- Trung học cơ sở	"	481	500	500	500	100,0%	100,0%	
II	Y tế								
1	Dân số trung bình	Người	6.315	7.334	7.271,0	7.334,0	99,1%	100,0%	Đạt
2	Tỷ lệ giảm sinh	‰	0,00	0,0%	0,00	0,0	0,0%	0,0%	Đạt
3	Giường bệnh	giường	12,0	12,0	12	12,0	100,0%	100,0%	Đạt

III	Lao động, việc làm, giảm nghèo								
1	Tổng số hộ	Hộ	2.106	2.130	2.110	2.110			
2	Số hộ nghèo (<i>Chỉ tiêu phần đầu</i>)	"	201	60	158	158			
3	Số hộ nghèo giảm trong năm (<i>chỉ tiêu phần đầu</i>)	"	80	141	43	43			
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia (<i>Chỉ tiêu phần đầu</i>)	%	9,54	2,82	7,49	7,49			Không đạt
C	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG								
1	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	%	80	80	80	80	100,0%	100,0%	Đạt
2	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt (%)	%	70	70	95	95	135,7%	135,7%	Đạt vượt
3	Tỷ lệ che phủ rừng	%	58,7	58,7	58,7	58,7	100,0%	100,0%	Đạt
D	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH								
1	Xây dựng xã vững mạnh về QP-AN			Đạt		Đạt			Đạt
2	Xây dựng xã đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự"			Đạt		Đạt			Đạt
3	Tỷ lệ cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự"	%		80		80			Đạt